BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 141 /2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định, hướng dẫn một số nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính/BQP;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định một số nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định, hướng dẫn một số nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, bao gồm:

a) Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu và kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Thực hiện lựa chọn nhà thầu, đấu thầu quốc tế và quản lý nhà thầu nước ngoài;

c) Đăng tải thông tin về đấu thầu và đấu thầu qua mạng;

d) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Mua sắm tập trung, mua thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế;

e) Xử lý tình huống, giải quyết kiến nghị trong đấu thầu;

g) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu.

2. Đối với công trình chiến đấu; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện, trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Thông tư này không điều chỉnh đối với việc mua sắm tài sản đặc biệt theo phương thức đàm phán nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người có thẩm quyền là người quyết định đầu tư đối với dự án; người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư đối với dự toán mua sắm theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng bao gồm: Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị và các Tổng cục; Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Binh chủng, Binh đoàn; Ban Cơ yếu Chính phủ; Cảnh sát biển Việt Nam; các Bộ Tư lệnh: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ đô Hà Nội, Tác chiến không gian mạng, Pháo binh - Tên lửa; Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga; Học viện, Nhà trường, Bệnh viện, Doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Chương II
LẬP, PHÊ DUYỆT
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 4. Lập, trình, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đối với dự án

1. Căn cứ quy mô, tính chất công tác đấu thầu của dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư (trong điều này gọi là chủ đầu tư) báo cáo cấp có thẩm quyền trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án cùng với việc trình phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án hoặc

trình người có thẩm quyền xem xét chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án khi trình phê duyệt dự án.

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người có thẩm quyền đồng ý chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư tổ chức lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trên cơ sở các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (viết tắt là Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

2. Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Điều 17 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Chủ đầu tư được thuê tư vấn lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trong trường hợp nhân sự của chủ đầu tư không đủ năng lực để thực hiện.

3. Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ đầu tư lập, báo cáo Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng (trường hợp chủ đầu tư không phải là đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng) trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đồng thời hoặc độc lập với trình phê duyệt dự án; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu sau khi dự án được phê duyệt.

4. Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý dự án (trong trường hợp chủ đầu tư là đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng) lập, trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đồng thời hoặc độc lập với trình phê duyệt dự án; Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu sau khi dự án được phê duyệt.

Điều 5. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; trong đó, kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập cho toàn bộ dự án, dự toán mua sắm khi đủ điều kiện. Trường hợp chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ dự án, dự toán mua sắm thì lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho một hoặc một số gói thầu để thực hiện trước.

2. Căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 13, khoản 21 Điều 4 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu (viết tắt là Luật số 57/2024/QH15).

3. Nội dung của kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, khoản 21 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 và khoản 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (viết tắt là Luật số 90/2025/QH15). Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải phù hợp với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có); trường hợp các nội dung của kế hoạch lựa chọn nhà thầu khác với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu

tư báo cáo người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Giá gói thầu và căn cứ xác định giá gói thầu thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Hồ sơ trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và điểm a khoản 22 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

2. Hồ sơ trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự toán mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và điểm a khoản 23 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

3. Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, dự toán mua sắm theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và điểm b, điểm c khoản 22; điểm b, điểm c khoản 23 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

Điều 7. Hình thức lựa chọn nhà thầu và điều kiện áp dụng

1. Đấu thầu rộng rãi: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 45 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

2. Đấu thầu hạn chế: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 13 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

3. Chỉ định thầu: Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 14 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15; Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Chào hàng cạnh tranh: Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; khoản 15 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15 và Điều 81 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

5. Mua sắm trực tiếp: Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

6. Tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

7. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; khoản 8 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15; khoản 16 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15 và Điều 84 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

8. Tham gia thực hiện của cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

9. Đàm phán giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

10. Đặt hàng: Thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15 và Điều 106 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

11. Giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15 và Điều 112 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

12. Chào giá trực tuyến: Thực hiện theo quy định tại Điều 99 và Điều 100 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

13. Mua sắm trực tuyến: Thực hiện theo quy định tại Điều 103 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Phương thức lựa chọn nhà thầu

1. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; khoản 9 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 và khoản 18 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

2. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; khoản 10 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 và điểm a, điểm b khoản 19 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

3. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 46 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

4. Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 46 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

Điều 9. Điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Việc điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp cần điều chỉnh một số nội dung thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt thì chỉ lập, trình, phê duyệt đối với các nội dung có sự thay đổi, điều chỉnh. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng có thay đổi về thời gian thực hiện gói thầu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Điều 10. Đấu thầu trước

Đấu thầu trước thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; khoản 14 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 và điểm a, điểm b khoản 24 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

Chương III
THỰC HIỆN LỰA CHỌN NHÀ THẦU; ĐẤU THẦU QUỐC TẾ VÀ QUẢN LÝ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Điều 11. Quy trình và thời gian trong tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15);

2. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15).

Điều 12. Quy trình đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp

1. Quy trình đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức một giai đoạn:

a) Quy trình chi tiết đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 36 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 40 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Quy trình đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức hai giai đoạn:

a) Chuẩn bị đấu thầu, tổ chức đấu thầu giai đoạn một đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại các Điều 47, 48, 53 và Điều 54 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

b) Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 56 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 13. Đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Quy trình chi tiết đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Lựa chọn tư vấn cá nhân trong đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Quy trình chỉ định thầu

1. Các trường hợp chỉ định thầu thực hiện theo quy định tại Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Quy trình chi tiết chỉ định thầu:

a) Quy trình chỉ định thầu thông thường thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

b) Quy trình chỉ định thầu rút gọn thực hiện theo quy định tại Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Lựa chọn nhà thầu đối với chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu có sự tham gia của cộng đồng, chào giá trực tuyến và mua sắm trực tuyến

1. Quy trình chào hàng cạnh tranh thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Quy trình mua sắm trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 82 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Quy trình tự thực hiện thực hiện theo quy định tại Điều 83 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương và quy trình lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng, thực hiện theo quy định tại Điều 86 và Điều 87 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

5. Quy trình chào giá trực tuyến thông thường thực hiện theo quy định tại Điều 101 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; đối với quy trình chào giá trực tuyến rút gọn thực hiện theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

6. Quy trình mua sắm trực tuyến thực hiện theo quy định tại Điều 104 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

7. Quy trình đặt hàng thực hiện theo quy định tại Điều 109 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 16. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Các gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 84 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 85 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 17. Đấu thầu quốc tế

1. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

2. Việc xác định tư cách hợp lệ của nhà thầu nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, khoản 2 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 và khoản 4 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15. Ngôn ngữ và đồng tiền sử dụng trong đấu thầu quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 2 Điều 13 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

3. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu đối với đấu thầu quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 7 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15 và Điều 7 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Thời gian trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15).

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với đấu thầu quốc tế thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 21 đến Điều 29 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, khoản 8 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 và khoản 16 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15. Quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15).

6. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo các Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ Hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 90/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 1 năm 2022) trên cơ sở bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 18. Quản lý nhà thầu nước ngoài

Nhà thầu nước ngoài sau khi trúng thầu thực hiện gói thầu trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, nhập khẩu, xuất khẩu hàng hoá, đăng ký tạm trú, chế độ kế toán, thuế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam theo quy định tại Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các quy định của Bộ Quốc phòng về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng, thương mại quân sự. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hợp đồng ký kết với nhà thầu nước ngoài có hiệu lực, chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng bằng văn bản (qua Cục Tài chính/BQP) về nhà thầu nước ngoài thực hiện gói thầu thuộc phạm vi quản lý.

Chương IV
ĐĂNG TẢI THÔNG TIN VỀ ĐẤU THẦU VÀ ĐẤU THẦU QUA MẠNG

Điều 19. Đăng tải thông tin và bảo mật thông tin trong đấu thầu

1. Thông tin, cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, khoản 6 và khoản 50 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

2. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu và chất lượng hàng hoá đã được sử dụng, công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Chủ đầu tư không đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu đối với dự án, dự toán mua sắm, gói thầu và các tài liệu liên quan có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước được quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật số

90/2025/QH15). Đối với các gói thầu có yêu cầu bảo mật, các bên tham gia phải tuân thủ theo các quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định: Biện pháp bảo đảm bí mật thông tin về gói thầu của nhà thầu; cam kết không được sử dụng kết quả lựa chọn nhà thầu và hợp đồng của gói thầu để làm hợp đồng tương tự và điều kiện năng lực khi tham gia dự thầu các gói thầu khác của chủ đầu tư khác; trường hợp bắt buộc phải chứng minh năng lực bằng các hợp đồng tương tự có yêu cầu bảo mật thì nhà thầu phải báo cáo và được người có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

Điều 20. Đấu thầu qua mạng

1. Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu, chủ đầu tư quyết định theo thẩm quyền các gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

2. Các trường hợp không đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 98 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 21. Lộ trình, quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng

1. Lộ trình lựa chọn nhà thầu qua mạng thực hiện theo quy định tại Điều 50 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 10 Điều 98 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng thực hiện theo quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khoản 9 Điều 98 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Văn bản điện tử trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia có giá trị theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, làm cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ công tác đánh giá, thẩm định, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Chương V
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT HỒ SƠ MỜI QUAN TÂM, HỒ SƠ MỜI SƠ TUYỂN, HỒ SƠ MỜI THẦU, HỒ SƠ YÊU CẦU, KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN, DANH SÁCH NHÀ THẦU ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU VÀ HỢP ĐỒNG VỚI NHÀ THẦU

Điều 22. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Lập và trình duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:

a) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu do Tổ chuyên gia lập theo quy định tại khoản 1 Điều 80 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; nội dung các hồ sơ trên thực hiện theo quy định tại điểm a,

khoản 1 Điều 25, Điều 26, Điều 37, điểm a, khoản 2 Điều 62, Điều 63, điểm a khoản 3 Điều 79, điểm a khoản 1 Điều 81 và điểm a khoản 2 Điều 82 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

b) Mẫu biểu hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, chào giá trực tuyến, mua sắm trực tuyến thực hiện theo quy định tại Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; mẫu biểu hồ sơ yêu cầu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

c) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25, Điều 27, Điều 39, Điều 47, Điều 56 và Điều 135 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo quy định tại khoản 5 Điều 42, Điều 58, khoản 4 Điều 69, các khoản 1, khoản 3 Điều 136 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

3. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 23. Hợp đồng với nhà thầu

1. Hợp đồng với nhà thầu thực hiện theo quy định tại các điều: 64, 65, 66, 67, 68, 69 và Điều 70 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 37 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15; các điều: 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120 và Điều 121 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Điều kiện ký kết hợp đồng phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 66, Điều 67 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, bảo đảm chặt chẽ, tuân thủ đúng loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu và các quy định về hồ sơ hợp đồng theo quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; việc hoàn thiện, ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, các quy định liên quan khác của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

3. Sau khi các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật, các bên phải thanh lý hợp đồng. Việc thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Chương VI
MUA SẮM TẬP TRUNG; MUA THUỐC, HOÁ CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 24. Mua sắm tập trung

1. Việc mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; khoản 48 và các điểm a, b khoản 30 Điều 1 Luật số 90/2025/Qh15.

2. Nguyên tắc mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Điều 89 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành, bao gồm: Hàng hóa, dịch vụ, thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm và thiết bị y tế (không bao gồm hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15).

Điều 25. Thẩm quyền, trách nhiệm trong mua sắm tập trung

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đơn vị tổ chức mua sắm tập trung cấp Bộ Quốc phòng.

2. Cấp trên trực tiếp của đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 77 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và khoản 45, khoản 46 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

3. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại Điều 78 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Điều 90 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 26. Thoả thuận khung, quy trình mua sắm tập trung

1. Thoả thuận khung, nội dung thoả thuận khung trong mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Điều 92 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Quy trình mua sắm tập trung áp dụng đấu thầu rộng rãi thực hiện theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 27. Mua thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Mua thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thực hiện theo pháp luật của nhà nước về đấu thầu và quy định của Bộ Y tế.

2. Đối với việc đấu thầu mua thuốc sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh tại quân y cơ sở, quân y đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư này, không bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Chương VII
XỬ LÝ TÌNH HUỐNG, GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU

Điều 28. Xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu

1. Việc xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

2. Nội dung chi tiết xử lý tình huống trong đấu thầu qua mạng và không qua mạng thực hiện theo quy định tại Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 29. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu

1. Việc giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và các Điều 137, Điều 138 và Điều 139 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này;

a) Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu do chủ đầu tư, người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại các điểm a và điểm b khoản 1 Điều 138 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

b) Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu do chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại các điểm a và điểm b khoản 2 Điều 138 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

c) Người đứng đầu tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tự ban hành điều kiện, quy trình về giải quyết kiến nghị trong đơn vị mình đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 138 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung về chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư phải ghi đầy đủ thông tin về tên, địa chỉ số điện thoại của người có thẩm quyền, bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị về đấu thầu theo phân cấp quy định tại Điều 30 và Điều 31 Thông tư này; tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát (nếu có).

Điều 30. Thành lập và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ Quốc phòng

1. Thành lập Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ Quốc phòng

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ Quốc phòng do Cục Tài chính/BQP thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị đối với tất cả các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm do Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư;

b) Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

c) Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ Quốc phòng là Phòng Quản lý đấu thầu thuộc Cục Tài chính/BQP thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp, thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 139 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

2. Thành phần Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ Quốc phòng

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng Cục Tài chính/BQP;

b) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện các cơ quan chức năng được Chủ tịch Hội đồng xác định theo tính chất, nội dung có liên quan đến dự án, dự toán mua sắm và gói thầu có kiến nghị (căn cứ tính chất gói thầu có kiến nghị, Chủ tịch Hội đồng có thể mời thêm đại diện của hiệp hội nghề nghiệp liên quan và chuyên gia có am hiểu đến nội dung kiến nghị).

c) Chủ tịch Hội đồng sử dụng con dấu của Cục Tài chính/BQP; thành viên Hội đồng sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị nơi thành viên Hội đồng công tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 31. Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng

1. Thành lập và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng do Phòng, Ban tài chính thuộc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng đề xuất Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng ra quyết định thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị đối với gói thầu thuộc dự án do cấp mình quyết định đầu tư, gói thầu thuộc dự toán mua sắm do mình làm chủ đầu tư và gói thầu do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý làm chủ đầu tư trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Thông tư này;

b) Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

c) Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng là Phòng, Ban tài chính thuộc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp, thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 139 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

2. Thành phần Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng là Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện các cơ quan chức năng được Chủ tịch Hội đồng xác định theo tính chất, nội dung có liên quan đến dự án, dự toán mua sắm và gói thầu có kiến nghị (căn cứ tính chất gói thầu có kiến nghị, Chủ tịch Hội đồng có thể mời thêm đại diện của hiệp hội nghề nghiệp liên quan và chuyên gia có am hiểu đến nội dung kiến nghị);

c) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị nơi Chủ tịch Hội đồng công tác; thành viên Hội đồng sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị nơi thành viên Hội đồng công tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Chương VIII
THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 32. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu trong Bộ Quốc phòng

1. Thanh tra hoạt động đấu thầu được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động đấu thầu quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

2. Công tác kiểm tra hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 77 và khoản 2 Điều 86 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, khoản 43 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15); các điều: 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129 và Điều 130 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Công tác kiểm tra hoạt động đấu thầu trong Bộ Quốc phòng theo kế hoạch định kỳ hằng năm do Cục Tài chính/BQP lập, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt cùng với kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm của Bộ Quốc phòng;

b) Kiểm tra hoạt động đấu thầu của các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ theo kế hoạch định kỳ hằng năm: Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng giao một cơ quan thuộc quyền lập và trình phê duyệt kế hoạch để tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi quản lý;

c) Kiểm tra đột xuất được thực hiện theo yêu cầu của người có thẩm quyền hoặc theo đề xuất của cơ quan thực hiện chức năng quản lý đấu thầu trong Bộ Quốc phòng;

d) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế, cơ quan chủ trì kiểm tra tổ chức kiểm tra theo phương thức kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra thông qua báo cáo bằng văn bản. Việc thành lập Đoàn kiểm tra và thực hiện các nội dung kiểm tra trực tiếp, kiểm tra thông qua báo cáo bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 129, Điều 130 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Giám sát hoạt động đấu thầu trong Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c, khoản 43 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15); Điều 131 và Điều 132 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

a) Cục Tài chính/BQP chủ trì thực hiện việc giám sát hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, việc giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, chủ đầu tư giao cá nhân thuộc Phòng, Ban Tài chính (hoặc cơ quan tài chính) thuộc quyền có chuyên môn về đấu thầu độc lập với chủ đầu tư, tổ chuyên gia thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền.

Điều 33. Xử lý vi phạm

1. Việc xử lý các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về đấu thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 87 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

2. Thẩm quyền quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 53 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15), cụ thể như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định cấm tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Luật Đấu thầu tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định cấm tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Luật Đấu thầu tham gia hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi quản lý khi là người có thẩm quyền hoặc cấp trên của người có thẩm quyền được quy định tại Thông tư này.

3. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và cơ quan, tổ chức có liên quan đồng thời phải đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu phải gửi về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/BQP) để theo dõi, tổng hợp.

Chương IX
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN; TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

MỤC 1
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN THAM GIA HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 34. Trách nhiệm của người có thẩm quyền

1. Thực hiện đúng trách nhiệm theo quy định tại Điều 77 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 45 và khoản 46 Điều 1 Luật số 90/2025/QH115).

2. Không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

Điều 35. Trách nhiệm của chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định, nhà thầu

1. Chủ đầu tư thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 78 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 Luật số 90/2025/QH115).

2. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 80, Điều 81 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 40, khoản 50, khoản 52 Điều 1 Luật số 90/2025/QH115). Điều kiện năng lực, kinh nghiệm đối với thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Nhà thầu tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 82 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 41, khoản 51 Điều 1 Luật số 90/2025/QH115), Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

MỤC 2
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 36. Cục Tài chính/BQP

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đấu thầu trong Bộ Quốc phòng; giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổ chức quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trong Bộ Quốc phòng, bao gồm:

a) Tham mưu với Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng các nội dung liên quan hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Chủ trì soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng;

c) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và các điểm a, b, c khoản 43 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15;

d) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu hoạt động đấu thầu của Bộ Quốc phòng; chủ trì tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu của Bộ Quốc phòng theo quy định;

đ) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách pháp luật về đấu thầu trong Bộ Quốc phòng;

e) Hướng dẫn, theo dõi và tổng hợp kết quả tình hình hoạt động đấu thầu trong Bộ Quốc phòng theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu cho các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan hoạt động đấu thầu khi được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 37. Cơ quan tài chính các cấp

Phòng, Ban Tài chính (hoặc cơ quan tài chính) thuộc các cơ quan, đơn vị theo phân cấp, chủ trì việc kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 2; điểm a, điểm d khoản 3 Điều 86 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Điều 131 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; tham mưu với thủ trưởng đơn vị hoặc phối hợp với chủ đầu tư giải quyết kiến nghị liên quan đến hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý.

Điều 38. Thanh tra Bộ Quốc phòng

Thanh tra hoạt động đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 39. Tổ chức Pháp chế trong Quân đội

1. Cục Pháp chế Bộ Quốc phòng

a) Phối hợp với Cục Tài chính/BQP trong việc hướng dẫn, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong hoạt động đấu thầu; kiểm tra tính pháp lý đối với dự thảo hợp đồng gói thầu do Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kết quả lựa

chọn nhà thầu hoặc ký kết hợp đồng; tham mưu xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Hướng dẫn tổ chức pháp chế cấp dưới tham mưu về tính pháp lý đối với dự thảo hợp đồng gói thầu do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc ký kết hợp đồng.

2. Tổ chức pháp chế tại cơ quan, đơn vị theo phân cấp có trách nhiệm tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình về tính pháp lý đối với dự thảo hợp đồng gói thầu do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc ký kết hợp đồng.

Điều 40. Cơ quan Bảo vệ an ninh trong Quân đội

1. Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/TCCT

a) Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; chỉ đạo, hướng dẫn việc bảo đảm an ninh, an toàn đối với dự án, dự toán mua sắm, gói thầu có yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; thẩm định, xác định độ mật gói thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ quốc phòng;

b) Thẩm định về an ninh các doanh nghiệp ngoài quân đội tham gia thực hiện dự án, dự toán mua sắm, gói thầu chỉ định thầu để bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan bảo vệ an ninh các cấp thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý.

Điều 41. Các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng

1. Triển khai, thực hiện đúng pháp luật của nhà nước về đấu thầu và quy định của Thông tư này;

2. Chủ động đề xuất các phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn và quy định về hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng gửi Cục Tài chính/BQP để tổng hợp, trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về đấu thầu tại cơ quan, đơn vị mình;

4. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác đấu thầu định kỳ hằng năm và đột xuất thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/BQP) theo quy định của pháp luật;

5. Các doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc Bộ Quốc phòng, định kỳ hằng quý, báo cáo bằng văn bản đến Cục Tài chính/BQP về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 132 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 132 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP, HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những nội dung đã được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật số 90/2025/QH15.

2. Thẩm quyền giải quyết kiến nghị

a) Đối với các trường hợp giải quyết kiến nghị phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định của Thông tư số 05/2021/TT-BQP ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định một số nội dung về lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Đối với các trường hợp giải quyết kiến nghị phát sinh sau ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thông tư số 05/2021/TT-BQP ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định một số nội dung về lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 74/2023/TT-BQP ngày 11 tháng 10 năm 2023 và Quyết định số 1100/QĐ-BQP ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, vật tiêu hao, dịch vụ, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung phải áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi bổ sung của cấp có thẩm quyền.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chỉ huy các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Tài chính/BQP chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Vũ Hải Sản